

Số: /GCN-SXD

Nghệ An, ngày tháng 10 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (đến Sở Xây dựng ngày 25/9/2025) và hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (đến Sở Xây dựng ngày 07/10/2025) của Công ty TNHH tư vấn xây dựng và kiểm định công trình An Thịnh Phát; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 04/10/2025; Báo cáo khắc phục số 01/CV-CTATP ngày 08/10/2025; Biên bản đánh giá khắc phục của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 10/10/2025.

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Kiểm định công trình An Thịnh Phát**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2902081635 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 11/12/2020.

Địa chỉ: Thôn Yên Tây, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0914 322 233.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm Địa kỹ thuật và Vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Thôn Yên Tây, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

**2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD NGA.018** (mã cũ là LAS-XD 432).

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.**

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Giám đốc SXD (b/c);
- Phó GD SXD (đ/c Hải);
- Công ty TNHH An Thịnh Phát;
- Văn phòng (để đăng tải CTTĐT);
- Lưu: VT, KHCN&VLXD(C.Son).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Hải**

**DANH MỤC**  
**CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD NGA.018**  
*(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động chuyên ngành xây dựng*  
số:        /GCN-SXD ngày        tháng        năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An)

| TT         | Tên phép thử                                                                             | Tiêu chuẩn kỹ thuật *                             |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                      | (3)                                               |
| <b>I</b>   | <b>XI MĂNG</b>                                                                           |                                                   |
| 1.         | Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng                                            | TCVN 13605:2023                                   |
| 2.         | Xác định giới hạn bền uốn và nén                                                         | TCVN 6016:2011; TCVN 3736:1982;<br>AASHTO T106-11 |
| 3.         | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích,                 | TCVN 6017:2015                                    |
| <b>II</b>  | <b>BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẠNG</b>                                                           |                                                   |
| 4.         | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông                                                      | TCVN 3106:2022; ASTM C143-10a;<br>AASHTO T119-11  |
| 5.         | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông                                             | TCVN 3108:2022;                                   |
| 6.         | Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông                                      | TCVN 3109:2022; ASTM C232-09;<br>AASHTO T158-11;  |
| 7.         | Xác định khối lượng riêng của bê tông                                                    | TCVN 3112:2022;                                   |
| 8.         | Xác định độ hút nước của bê tông                                                         | TCVN 3113:2022;                                   |
| 9.         | Xác định giới hạn bền khi nén                                                            | TCVN 3118:2022 ; AASHTO T22-10<br>ASTM C39        |
| 10.        | Xác định cường độ chịu kéo khi uốn                                                       | TCVN 3119:2022; AASHTO-T97<br>ASTM C78:02         |
| 11.        | Xác định khối lượng thể tích                                                             | TCVN 3115:2022                                    |
| 12.        | Xác định cường độ kéo khi bẻ                                                             | TCVN 3120:2022                                    |
| 13.        | Xác định độ chống thấm                                                                   | TCVN 3116:2022                                    |
| 14.        | Xác định thời gian đông kết của bê tông                                                  | TCVN 9338 :2012                                   |
| <b>III</b> | <b>CÓT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>                                                  |                                                   |
| 15.        | Xác định thành phần hạt                                                                  | TCVN 7572-2:2006; ASTM C136:05;<br>AASHTO T27:11  |
| 16.        | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước                            | TCVN 7572-4:2006; ASTM C128:97;<br>AASHTO T84:04  |
| 17.        | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006;                                 |
| 18.        | Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng                                              | TCVN 7572-6:2006; ASTM C29:03<br>AASHTO T19:04    |
| 19.        | Xác định độ ẩm                                                                           | TCVN 7572-7:2006; ASTM C566:04<br>AASHTO T255:04  |
| 20.        | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ  | TCVN 7572-8:2006                                  |
| 21.        | Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ                                                       | TCVN 7572-9:2006; ASTM C40:04<br>AASHTO T21:05    |
| 22.        | Xác định cường độ (kháng nén, kháng kéo) và hệ số hoá mềm của đá gốc                     | TCVN 7572-10:2006                                 |
| 23.        | Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn                              | TCVN 7572- 11:2006                                |
| 24.        | Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)              | TCVN 7572-12:2006                                 |
| 25.        | Xác định hàm lượng hạt thô dẹt trong cốt liệu lớn                                        | TCVN 7572-13:2006                                 |
| 26.        | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá                                                | TCVN 7572-17:2006                                 |
| 27.        | Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ                                               | TCVN 7572-20:2006                                 |
| 28.        | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ                                                         | TCVN 7572-18:2006                                 |
| 29.        | Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát                                                       | TCVN 8724:2012                                    |

| <b>TT</b> | <b>Tên phép thử</b>                                                     | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật *</b>                     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                     | (3)                                              |
| 30.       | Hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 75 $\mu\text{m}$       | TCVN 9205:2012                                   |
| <b>IV</b> | <b>ĐẤT, ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG</b>                                          |                                                  |
| 31.       | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)                                    | TCVN 4195:2012                                   |
| 32.       | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm                                             | TCVN 4196:2012                                   |
| 33.       | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy                                    | TCVN 4197:2012; AASHTO T89,90-10                 |
| 34.       | Xác định thành phần cỡ hạt                                              | TCVN 4198:2012; AASHTO T88-10,T90                |
| 35.       | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.                              | TCVN 4199:2012                                   |
| 36.       | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông                     | TCVN 4200:2012                                   |
| 37.       | Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông                                        | TCVN 9438:2012                                   |
| 38.       | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)                               | TCVN 4202:2012; TCVN 10322:14                    |
| 39.       | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm           | TCVN 12792:2020                                  |
| 40.       | Đảm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm                              | TCVN 12790:2020; TCVN 8721:2012                  |
| 41.       | Xác định hệ số thâm K                                                   | TCVN 4201:2012                                   |
| 42.       | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời                                  | TCVN 8723:2012                                   |
| <b>V</b>  | <b>HIỆN TRƯỜNG</b>                                                      | TCVN 8724:2012                                   |
| 43.       | Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đại                      | TCVN 12791:2020; TCVN 8829:2012                  |
| 44.       | Xác định độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát | AASHTO T204                                      |
| 45.       | Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m                               | 22TCN 346:2006; TCVN 8730:2012                   |
| 46.       | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát                     | TCVN 8829:2012                                   |
| 47.       | Đo điện trở đất                                                         | TCVN 8864:2011                                   |
| 48.       | Xác định modul đàn hồi "E"nền đường bằng tâm ép cứng                    | TCVN 8866:2011                                   |
| 49.       | XĐ mô đun đàn hồi "E"chung của áo đường bằng cân Benkelman              | TCXD 46:07; TCVN 9385:2012                       |
| 50.       | Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng súng bật nảy                 | TCVN 8861:2011                                   |
| 51.       | Cọc – phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục            | TCVN 8867:2011                                   |
| 52.       | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)                                       | TCVN 9334 :2012                                  |
| 53.       | Xác định cường độ kéo nhô giữa cốt thép, bulong và bê tông              | TCVN 9393:12                                     |
| 54.       | Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tâm nén phẳng                | TCVN 9351:2012                                   |
| 55.       | Thí nghiệm xuyên động (DCP)                                             | TCVN 9490:2012;                                  |
| 56.       | Thí nghiệm cắt cánh hiện trường                                         | TCVN 9354:2012                                   |
| 57.       | Xác định cường độ nén của bê tông khoan cắt từ cấu kiện công trình      | ASTM D1586                                       |
| <b>VI</b> | <b>KIM LOẠI, LIÊN KẾT HÀN</b>                                           | TCVN 10184:2021                                  |
| 58.       | Thử kéo                                                                 | TCVN 12252:2022; TCXDVN 239:2006; TCVN 3118:2020 |
| 59.       | Thử uốn                                                                 | TCVN 197-1:2014; JIS Z2241:2022                  |
| 60.       | Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn                                   | TCVN 198:2008; JIS Z2248:2022                    |
| 61.       | Thử kéo mối hàn kim loại                                                | TCVN 5401:2010                                   |
| 62.       | Thử kéo bulong                                                          | TCVN 5403:2010                                   |
|           |                                                                         | TCVN 1916:1995                                   |

| <b>TT</b>   | <b>Tên phép thử</b>                                                                                                                             | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật *</b>      |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| (1)         | (2)                                                                                                                                             | (3)                               |
| 63.         | Thử nghiệm thép hình, thép tấm – xác định kích thước hình học, thử kéo, thử uốn.                                                                | TCVN 7571:2006                    |
| <b>VII</b>  | <b>BENTONITE</b>                                                                                                                                |                                   |
| 64.         | Cơ lý Bentonite (Xác định khối lượng riêng, Độ nhớt, Hàm lượng cát, Độ pH)                                                                      | TCVN 11893:2017                   |
| <b>VIII</b> | <b>VỮA XÂY DỰNG</b>                                                                                                                             |                                   |
| 65.         | Xác định độ linh động của vữa tươi                                                                                                              | TCVN 3121-3:2003; ASTM C1437      |
| 66.         | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi                                                                                                       | TCVN 3121-6:2003                  |
| 67.         | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi                                                                                                  | TCVN 3121- 8:2003                 |
| 68.         | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi                                                                                                | TCVN 3121-9:2003                  |
| 69.         | Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn                                                                                                   | TCVN3121-10:2003                  |
| 70.         | Xác định cường độ uốn và nén của vữa                                                                                                            | TCVN3121-11:2003                  |
| 71.         | Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn                                                                                                        | TCVN3121-18:2003                  |
| <b>IX</b>   | <b>GẠCH ĐẤT SÉT NUNG</b>                                                                                                                        |                                   |
| 72.         | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan                                                                                                    | TCVN 6355-1:2009                  |
| 73.         | Xác định cường độ nén                                                                                                                           | TCVN 6355-2:2009                  |
| 74.         | Xác định cường độ uốn                                                                                                                           | TCVN 6355-3:2009                  |
| 75.         | Xác định độ hút nước                                                                                                                            | TCVN 6355-4:2009                  |
| 76.         | Xác định khối lượng thể tích                                                                                                                    | TCVN 6355-5:2009                  |
| 77.         | Xác định kích độ rỗng                                                                                                                           | TCVN 6355-6:2009                  |
| 78.         | Xác định vết tróc do vôi                                                                                                                        | TCVN 6355-7:2009                  |
| 79.         | Xác định sự thoát muối                                                                                                                          | TCVN 6355-8:2009                  |
| <b>X</b>    | <b>GẠCH BÊ TÔNG</b>                                                                                                                             |                                   |
| 80.         | Gạch bê tông: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ rỗng; độ thấm nước | TCVN 6477:2016                    |
| <b>XI</b>   | <b>GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>                                                                                                                     |                                   |
| 81.         | Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước                                                   | TCVN 6476:1999                    |
| <b>XII</b>  | <b>GẠCH TEZARO</b>                                                                                                                              |                                   |
| 82.         | Gạch Terazo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn, độ hút nước                                                              | TCVN 7744:2013                    |
| <b>XIII</b> | <b>BỘT KHOÁNG</b>                                                                                                                               |                                   |
| 83.         | Xác định thành phần hạt, độ ẩm                                                                                                                  | 22TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020  |
| 84.         | Lượng mất khi nung                                                                                                                              | 22TCN 58:1984                     |
| 85.         | Xác định khối lượng riêng                                                                                                                       | 22TCN 58:1984                     |
| 86.         | Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất                                                                                     | 22TCN 58:1984                     |
| 87.         | Hệ số hao nước                                                                                                                                  | 22 TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020 |
| 88.         | Xác định khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường                                                                                  | 22 TCN 58:1984                    |
| 89.         | Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường                                                                 | 22 TCN 58:1984                    |
| 90.         | Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước                                                                                                      | 22 TCN 58:1984                    |
| 91.         | Độ ẩm                                                                                                                                           | 22 TCN 58:1984; TCVN 7572-7:2006  |
| 92.         | Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường                                                                                      | 22 TCN 58:1984                    |
| 93.         | Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng                                                                                                            | 22 TCN 58:1984; TCVN 7572-7:2006  |
| <b>XIV</b>  | <b>NHỰA BITUM</b>                                                                                                                               |                                   |
| 94.         | Xác định độ kim lún                                                                                                                             | TCVN 7495:2005                    |
| 95.         | Xác định độ kéo dài                                                                                                                             | TCVN 7496:2005                    |

| TT         | Tên phép thử                                                                                    | Tiêu chuẩn kỹ thuật *               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                             | (3)                                 |
| 96.        | Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)                                              | TCVN 7497:2005                      |
| 97.        | Xác định nhiệt độ bắt lửa                                                                       | TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011    |
| 98.        | Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt                                            | TCVN 7499:05                        |
| 99.        | Xác định tỷ lệ khối lượng nhựa đường sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h so với khối lượng ở 25°C | 22TCN 279:01                        |
| 100.       | Xác định khối lượng riêng                                                                       | TCVN 7501:2005;                     |
| 101.       | Xác định độ dính bám đôi với đá                                                                 | TCVN 7504 : 2005                    |
| <b>XV</b>  | <b>BÊ TÔNG NHỰA</b>                                                                             |                                     |
| 102.       | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall                                                            | TCVN 8860-1:2011                    |
| 103.       | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm                          | TCVN 8860-2:2011                    |
| 104.       | Xác định thành phần hạt                                                                         | TCVN 8860-3:2011                    |
| 105.       | Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông Nhựa ở trạng thái rời      | TCVN 8860-4:2011                    |
| 106.       | Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của BTN đã đầm nén                      | TCVN 8860-5:2011                    |
| 107.       | Xác định độ chảy nhựa                                                                           | TCVN 8860-6:2011                    |
| 108.       | Xác định độ góc cạnh của cát                                                                    | TCVN 8860-7:2011                    |
| 109.       | Xác định hệ số độ chặt lu lèn                                                                   | TCVN 8860-8:2011                    |
| 110.       | Phương pháp xác định độ rỗng dư và độ rỗng cốt liệu                                             | TCVN 8860-9:2011; TCVN 8860-10:2011 |
| 111.       | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa                                                                   | TCVN 8860-11:2011                   |
| 112.       | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa                                                    | TCVN 8860-12:2011                   |
| 113.       | Xác định hàm lượng vật liệu lọt sàng 75 µm (sô 200) trong cốt liệu bằng phương pháp rửa         | AASHTO-T11                          |
| <b>XVI</b> | <b>VÁI ĐỊA KỸ THUẬT; BẮC THẨM</b>                                                               |                                     |
| 114.       | Xác định sức kháng xuyên thủng nhanh                                                            | TCVN 8871-1:2011                    |
| 115.       | Xác định sức chịu tải CBR                                                                       | TCVN 8871-2:2011                    |
| 116.       | Xác định áp lực kháng bức                                                                       | TCVN 8871-3:2011                    |
| 117.       | Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật                                                   | TCVN 8871-4:2011                    |
| 118.       | Xác định lực xé rách hình thang                                                                 | TCVN 8871-5:2011                    |
| 119.       | Xác định khối lượng đơn vị diện tích                                                            | TCVN 8221:2009                      |

### Ghi chú:

- (\*) Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng;

- Phòng thí nghiệm chỉ được thực hiện các phép thử theo danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm đã được cấp, không được thực hiện các phép thử không thuộc trong danh mục được cấp;

- Khi thực hiện các phép thử phải đảm bảo điều kiện về thiết bị hoạt động bình thường, đủ số lượng theo quy định; nhân lực phải đảm bảo về điều kiện năng lực và số lượng theo tiêu chuẩn yêu cầu;

- Thực hiện các phép thử đúng quy trình, ghi chép, lưu trữ hồ sơ thực hiện các phép thử đúng quy định theo Tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.